

Ngày 11 tháng 08 năm 2022



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

**Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương**

**Mã chứng khoán: BDG**

**Trụ sở chính:** Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

**Điện thoại:** 0274.3755143      **Fax:** 0274.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Kim Ngân – Thư ký công ty

**Loại thông tin công bố:**  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2022 đã được kiểm toán.
- Giải trình lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11 tháng 08 năm 2022 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người thực hiện công bố thông tin**

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2022 đã được kiểm toán.
- Công văn giải trình.

Đoàn Thị Kim Ngân

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế  
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2022  
tăng 19% so với cùng kỳ năm trước

Thuận An, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0274.3755143 Fax: 0274.3755415
- Mã chứng khoán: **BDG**

Email: ngandtk@protradegarment.com

Căn cứ Thông tư 196/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2022 của Công ty.

Công ty giải trình về mức tăng 19% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước như sau:

Stt	Nội dung	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2022	Tăng	
				Số tiền	%
1	Lợi nhuận sau thuế	43.892.783.688	52.505.705.564	8.612.921.876	19%

**Nguyên nhân:**

Nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận của công ty so với cùng kỳ chủ yếu như sau:

Stt	Khoản mục	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2022	Tăng/giảm	Ghi chú
1	Doanh thu bán hàng	670.969.467.960	897.671.549.690	226.702.081.730	Tăng sản lượng
2	Giá vốn	578.768.679.740	744.316.736.179	165.548.056.439	Do tăng sản lượng bán ra
3	Chi phí dự phòng lương	-18.654.592.931	8.131.850.622	26.786.443.553	Số dự phòng cuối năm 2021 chuyển đầu năm 2022 giảm nhiều do đã sử dụng trong 3 tháng nghỉ dịch năm 2021, cần phải trích lập bổ sung trong năm 2022 để an toàn tài chính



Stt	Khoản mục	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2022	Tăng/giảm	Ghi chú
4	Cước vận chuyển theo phương thức LDP	5.815.939.569	10.257.235.326	4.441.295.757	Tăng sản lượng xuất hàng theo phương thức LDP
5	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	7.853.057.953	25.819.925.611	17.966.867.658	Trong kỳ công ty có góp vốn bổ sung vào công ty con nên tăng tỷ lệ %/tổng vốn, tương ứng dự phòng tăng do Công ty con có số lỗ lũy kế đồng thời có phát sinh lỗ trong kỳ

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Thân Thành Đức*



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 35



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ tư (04) ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn An Định	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Vượng	Phó Chủ tịch
Ông Phan Thành Đức	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Vĩnh Bảo	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Thành Đức	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Trọng Nghĩa	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 25/03/2022)
Ông Hứa Tuấn Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh	Thành viên	
Bà Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/03/2022)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2022

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Phan Thành Đức**

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương được lập ngày 09 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>679.992.818.122</b>	<b>697.305.001.081</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>29.274.954.226</b>	<b>33.490.148.769</b>
111	1. Tiền		29.274.954.226	33.490.148.769
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>61.335.000.000</b>	<b>114.382.500.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		61.335.000.000	114.382.500.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>224.425.597.271</b>	<b>211.424.515.520</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	219.192.516.626	203.448.305.337
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	737.293.703	3.078.361.878
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	4.495.786.942	4.897.848.305
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>336.858.053.310</b>	<b>310.169.450.127</b>
141	1. Hàng tồn kho		336.858.053.310	310.169.450.127
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>28.099.213.315</b>	<b>27.838.386.665</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.669.563.551	693.393.870
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.476.761.616	22.437.362.108
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	4.952.888.148	4.707.630.687
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>105.902.104.482</b>	<b>79.077.467.735</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>43.790.173.560</b>	<b>47.787.283.110</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	42.271.594.675	46.235.262.361
222	- Nguyên giá		272.560.568.607	266.662.829.353
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(230.288.973.932)	(220.427.566.992)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.518.578.885	1.552.020.749
228	- Nguyên giá		8.812.029.711	8.666.461.711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.293.450.826)	(7.114.440.962)
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>61.868.013.257</b>	<b>30.687.938.868</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		143.332.012.510	15.332.012.510
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	68.000.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(81.463.999.253)	(55.644.073.642)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3.000.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>243.917.665</b>	<b>602.245.757</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	243.917.665	602.245.757
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>785.894.922.604</b>	<b>776.382.468.816</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>434.231.479.857</b>	<b>442.823.146.966</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>434.231.479.857</b>	<b>442.823.146.966</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	196.894.655.741	160.122.360.949
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.245.452.884	1.594.853.228
314	3. Phải trả người lao động		83.634.152.284	69.004.542.173
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.540.253.403	41.583.437
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	32.029.955.060	1.120.541.236
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	105.366.332.102	202.187.607.696
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.520.678.383	8.751.658.247
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>351.663.442.747</b>	<b>333.559.321.850</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>351.663.442.747</b>	<b>333.559.321.850</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.334.259	130.334.259
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		95.448.516.598	89.160.538.502
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		136.084.591.890	124.268.449.089
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		83.578.886.326	61.388.668.133
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		52.505.705.564	62.879.780.956
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>785.894.922.604</b>	<b>776.382.468.816</b>

Bình Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Minh Thùy



Đoàn Thị Kim Ngân



Phan Thành Đức

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	897.671.549.690	670.692.166.304
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		897.671.549.690	670.692.166.304
11	4. Giá vốn hàng bán	20	744.316.736.179	578.768.679.740
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		153.354.813.511	91.923.486.564
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.204.315.916	6.914.626.427
22	7. Chi phí tài chính	22	40.157.119.316	10.733.636.793
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.557.565.806	1.366.219.366
25	8. Chi phí bán hàng	23	16.787.206.385	11.776.040.141
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	61.543.759.042	22.976.169.713
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		58.071.044.684	53.352.266.344
31	11. Thu nhập khác	25	8.615.924.021	3.033.449.471
32	12. Chi phí khác	26	32.746.739	6.555.188
40	13. Lợi nhuận khác		8.583.177.282	3.026.894.283
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		66.654.221.966	56.379.160.627
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	14.148.516.402	12.486.376.939
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		52.505.705.564	43.892.783.688

Người lập

Nguyễn Minh Thùy

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Kim Ngân

Bình Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		66.654.221.966	56.379.160.627
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.040.416.804	9.677.354.506
03	- Các khoản dự phòng		25.819.925.611	7.853.057.953
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.204.269.386	694.288.831
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.041.956.878)	(3.115.735.947)
06	- Chi phí lãi vay		1.557.565.806	1.366.219.366
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		103.234.442.695	72.854.345.336
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(10.393.200.298)	(106.186.539.184)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(26.688.603.183)	(61.954.548.097)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		53.118.459.383	(6.147.238.986)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.617.841.589)	(1.721.132.401)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.575.538.616)	(1.383.613.209)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.439.908.969)	(6.978.484.286)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.632.564.531)	(7.558.021.225)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		101.005.244.892	(119.075.232.052)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.043.307.254)	(6.081.948.850)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	20.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(34.547.500.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		56.047.500.000	34.547.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(60.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.742.120.644	2.195.835.267
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.253.686.610)	(3.865.204.492)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		759.810.102.998	617.318.464.877
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(857.797.808.938)	(505.205.439.520)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(38.391.676.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(97.987.705.940)</b>	<b>73.721.349.357</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.236.147.658)	(49.219.087.187)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		33.490.148.769	71.432.988.445
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		20.953.115	4.909.768
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<b>29.274.954.226</b>	<b>22.218.811.026</b>

Người lập

Nguyễn Minh Thùy

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Kim Ngân

Bình Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ tư (04) ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 120.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 1.825 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 1.782 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tình hình dịch Covid-19 tại Việt Nam được kiểm soát, Công ty từng bước ổn định sản xuất, kinh doanh. Sản lượng sản xuất, tiêu thụ trong 06 tháng đầu năm 2022 tăng trưởng tốt so với cùng kỳ. Điều này giúp kết quả kinh doanh trong 06 tháng đầu năm 2022 của Công ty có nhiều cải thiện so với cùng kỳ. Cụ thể, lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 66,65 tỷ đồng, tăng 10,28 tỷ (tương đương 18,22%) so với cùng kỳ. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty trong kỳ này đạt 897,67 tỷ đồng, tăng 226,98 tỷ (tương đương 33,84%) so với cùng kỳ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ còng, dây thun, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:* Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

## 2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hữu ích.

## 2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê nhà xưởng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.18 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.23 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	277.539.982	394.427.419
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.997.414.244	33.095.721.350
	<b><u>29.274.954.226</u></b>	<b><u>33.490.148.769</u></b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>61.335.000.000</b>	-	<b>114.382.500.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	61.335.000.000	-	114.382.500.000	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	-	-	<b>3.000.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	3.000.000.000	-
	<b><u>61.335.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>117.382.500.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,4%/năm đến 4,9%/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 26.335.000.000 đồng. (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 12)

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>143.332.012.510</b>	<b>(81.463.999.253)</b>	<b>15.332.012.510</b>	-
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry <sup>(1)</sup>	15.332.012.510	-	15.332.012.510	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang <sup>(2)</sup>	128.000.000.000	(81.463.999.253)	-	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	-	-	<b>68.000.000.000</b>	<b>(55.644.073.642)</b>
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	-	-	68.000.000.000	(55.644.073.642)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân <sup>(3)</sup>	-	-	-	-
	<b>143.332.012.510</b>	<b>(81.463.999.253)</b>	<b>83.332.012.510</b>	<b>(55.644.073.642)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

<sup>(1)</sup> Căn cứ theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HDQT ngày 22/01/2021 của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thông qua thời gian đóng cửa Công ty Cổ phần Protrade Laundry trễ nhất tại ngày 30/06/2022. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Protrade Laundry đang chuẩn bị các thủ tục cần thiết để thanh lý tài sản, dự kiến trong tháng 11/2022 sẽ nộp hồ sơ giải thể lên Sở Kế hoạch Đầu tư để hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động.

<sup>(2)</sup> Căn cứ theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HDQT ngày 05/07/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương về việc thông qua phương án mua cổ phần do Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang phát hành thêm với số lượng 6.000.000 cổ phần tương đương tổng mệnh giá 60.000.000.000 đồng, giá phi 10.000 đồng/ cổ phần. Tại thời điểm ngày 30/06/2022, Công ty đã hoàn tất việc mua 6.000.000 cổ phần nêu trên với tổng giá trị 60.000.000.000 đồng. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty sau khi mua thêm số cổ phần nêu trên tăng từ 48,57% lên 64%.

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Tỉnh Bình Dương	99,80%	99,80%	May mặc
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Tỉnh Bình Dương	64,00%	64,00%	Wash

**Đầu tư vào đơn vị khác**

<sup>(3)</sup> Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 đồng do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân tại ngày 30/06/2022 là 13,19%. Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Rerv Inc Dba Rock Revival	95.333.145.510	-	90.123.235.783	-
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	30.198.417.850	-	1.176.807	-
- Pacific Sunwear of California, Inc	16.980.312.956	-	37.737.570.560	-
- Eunina Inc	17.720.339.124	-	11.327.853.249	-
- Victory 2020, LLC (DBA Miss Me)	52.289.066.286	-	52.128.402.058	-
- MGF Sourcing Far East, Limited	5.877.750	-	8.348.422.006	-
- Phải thu các khách hàng khác	6.665.357.150	-	3.781.644.874	-
	<b>219.192.516.626</b>	<b>-</b>	<b>203.448.305.337</b>	<b>-</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Gerber Scientific International Co., Ltd	-	-	1.461.008.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây Dựng Minh Phú	108.756.648	-	-	-
- Chee Siang Industrial Co., Ltd	-	-	395.997.875	-
- Trả trước cho người bán khác	628.537.055	-	1.221.356.003	-
	<b>737.293.703</b>	<b>-</b>	<b>3.078.361.878</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	502.027.413	-	579.565.748	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	912.093.390	-	810.820.050	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.799.102.741	-	3.499.266.507	-
- Phải thu khác	282.563.398	-	8.196.000	-
	<b>4.495.786.942</b>	<b>-</b>	<b>4.897.848.305</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.162.109.910	-	1.332.942.828	-
Nguyên liệu, vật liệu	163.267.722.590	-	116.481.129.477	-
Công cụ, dụng cụ	523.192.370	-	537.539.199	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	165.308.390.970	-	138.981.358.364	-
Thành phẩm	1.596.637.470	-	52.836.480.259	-
	<b>336.858.053.310</b>	<b>-</b>	<b>310.169.450.127</b>	<b>-</b>

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm bổ sung các khoản vay là toàn bộ giá trị hàng hóa tồn kho luân chuyển của Công ty tại thời điểm 30/06/2022. (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh 12)

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	60.827.164.395	177.194.452.591	16.784.812.733	11.856.399.634	266.662.829.353
- Mua trong kỳ	-	5.546.816.254	-	-	5.546.816.254
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	350.923.000	-	-	-	350.923.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>61.178.087.395</b>	<b>182.741.268.845</b>	<b>16.784.812.733</b>	<b>11.856.399.634</b>	<b>272.560.568.607</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	54.517.259.990	142.631.520.352	12.722.175.190	10.556.611.460	220.427.566.992
- Khấu hao trong kỳ	1.208.987.715	7.810.803.130	541.276.440	300.339.655	9.861.406.940
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>55.726.247.705</b>	<b>150.442.323.482</b>	<b>13.263.451.630</b>	<b>10.856.951.115</b>	<b>230.288.973.932</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	6.309.904.405	34.562.932.239	4.062.637.543	1.299.788.174	46.235.262.361
Tại ngày cuối kỳ	<b>5.451.839.690</b>	<b>32.298.945.363</b>	<b>3.521.361.103</b>	<b>999.448.519</b>	<b>42.271.594.675</b>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.348.470.400 đồng.

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
<b>Số dư đầu kỳ</b>	530.000.000	8.136.461.711	8.666.461.711
- Mua trong kỳ	-	145.568.000	145.568.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>530.000.000</b>	<b>8.282.029.711</b>	<b>8.812.029.711</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu kỳ</b>	530.000.000	6.584.440.962	7.114.440.962
- Khấu hao trong kỳ	-	179.009.864	179.009.864
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>530.000.000</b>	<b>6.763.450.826</b>	<b>7.293.450.826</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	-	1.552.020.749	1.552.020.749
Tại ngày cuối kỳ	-	<b>1.518.578.885</b>	<b>1.518.578.885</b>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 530.000.000 đồng.

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.445.040.706	636.631.689
- Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	979.876	6.551.672
- Phí bảo hiểm cháy nổ	56.042.967	50.210.509
- Phí thuê đất, thuê chung cư	1.167.500.002	-
	<b>3.669.563.551</b>	<b>693.393.870</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	243.917.665	602.245.757
	<b>243.917.665</b>	<b>602.245.757</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**12 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	128.030.881.504	128.030.881.504	574.130.051.529	651.750.676.764	50.410.256.269	50.410.256.269
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	60.096.706.192	60.096.706.192	138.432.564.281	168.817.913.050	29.711.357.423	29.711.357.423
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	41.280.037.534	37.229.219.124	4.050.818.410	4.050.818.410
- Ngân hàng Chính sách Xã hội - Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	14.060.020.000	14.060.020.000	7.133.880.000	-	21.193.900.000	21.193.900.000
	<b>202.187.607.696</b>	<b>202.187.607.696</b>	<b>760.976.533.344</b>	<b>857.797.808.938</b>	<b>105.366.332.102</b>	<b>105.366.332.102</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2022		01/01/2022	
				USD	VND	USD	VND
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b>					<b>50.410.256.269</b>		<b>128.030.881.504</b>
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.4882177/2021-HĐCVHM/NHCT900-MMBD ngày 24/12/2021	Theo từng giấy nhận nợ	Máy móc thiết bị hàng hóa tồn kho luân chuyển, nguồn thu luân chuyển	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng dệt may	2.145.935,24	50.410.256.269	5.560.419	128.030.881.504
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương</b>					<b>29.711.357.423</b>		<b>60.096.706.192</b>
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 048B21 ngày 19/05/2021	Theo từng giấy nhận nợ	Tiền gửi có kỳ hạn, hàng hóa tồn kho luân chuyển	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-	2.622.020,34	60.096.706.192
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 005B22/HĐTD ngày 02/03/2022	Theo từng giấy nhận nợ	Tiền gửi có kỳ hạn, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.268.902,73	29.711.357.423	-	-
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương</b>					<b>4.050.818.410</b>		<b>-</b>
- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2021/4675359/HĐTD ngày 04/10/2021	Theo từng giấy nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi và tài sản	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng dệt may	173.037,95	4.050.818.410	-	-
<b>Ngân hàng Chính sách Xã hội - Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương</b>					<b>21.193.900.000</b>		<b>14.060.020.000</b>
- Hợp đồng tín dụng số 14.464/2021/HĐTD ngày 03/12/2021	0%/ năm	Tín chấp	Vay vốn để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất theo Nghị quyết số 126/NQ-CP và Quyết định số 33/2021/QĐ-TTG		21.193.900.000		14.060.020.000
				<b>105.366.332.102</b>		<b>202.187.607.696</b>	

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	18.560.860.922	18.560.860.922	20.171.814.500	20.171.814.500
- Công ty Cổ phần May thuê Phát Đạt	11.122.227.188	11.122.227.188	20.593.587.001	20.593.587.001
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	27.579.367.443	27.579.367.443	6.010.521.326	6.010.521.326
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	20.693.025.132	20.693.025.132	12.579.284.863	12.579.284.863
- Grandian Hong Kong Co., Ltd	16.476.493.906	16.476.493.906	7.802.786.454	7.802.786.454
- Công ty TNHH Dệt Tường Long	29.966.532.423	29.966.532.423	20.001.027.015	20.001.027.015
- Công ty Cổ phần Dệt Bảo Minh	11.865.970.849	11.865.970.849	348.471.796	2.992.486.481
- Sky Ahead Ltd	6.799.096.023	6.799.096.023	2.992.486.481	2.992.486.481
- Tce Corporation	4.473.875.333	4.473.875.333	16.066.302.270	16.066.302.270
- Copen United Limited	4.723.369.670	4.723.369.670	6.643.547.745	6.643.547.745
- Công ty TNHH Sơn Tùng	363.475.123	363.475.123	2.763.514.006	2.763.514.006
- Phải trả các đối tượng khác	44.270.361.729	44.270.361.729	44.149.017.492	44.149.017.492
	<b>196.894.655.741</b>	<b>196.894.655.741</b>	<b>160.122.360.949</b>	<b>162.766.375.634</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>39.253.886.054</b>	<b>39.253.886.054</b>	<b>32.751.099.363</b>	<b>32.751.099.363</b>
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32.</i>				

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	23.610.627	41.583.437
- Chi phí thuê chung cư và nhà xưởng	1.516.642.776	-
	<b>1.540.253.403</b>	<b>41.583.437</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.069.017.844	3.069.017.844	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	4.707.630.687	-	3.296.867.184	3.542.124.645	4.952.888.148	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.471.961.902	14.148.516.402	11.439.908.969	-	4.180.569.335
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	2.810.290.585	2.806.924.891	-	3.365.694
- Các loại thuế khác	-	122.891.326	516.227.275	577.600.746	-	61.517.855
	<b>4.707.630.687</b>	<b>1.594.853.228</b>	<b>23.840.919.290</b>	<b>21.435.577.095</b>	<b>4.952.888.148</b>	<b>4.245.452.884</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.576.611.651	423.336.021
- Bảo hiểm xã hội	183.208.723	383.920.220
- Bảo hiểm y tế	270.134.686	270.316.016
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	30.000.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	42.968.979
	<b>32.029.955.060</b>	<b>1.120.541.236</b>
<b>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>26.664.047.500</b>	<b>-</b>

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>130.334.259</b>	<b>80.229.091.054</b>	<b>89.465.273.540</b>	<b>289.824.698.853</b>
Lãi trong 06 tháng đầu năm 2021	-	-	-	43.892.783.688	43.892.783.688
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	8.931.447.448	(8.931.447.448)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(5.358.868.469)	(5.358.868.469)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(1.786.289.490)	(1.786.289.490)
Chi trả cổ tức kỳ trước (*)	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2021</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>130.334.259</b>	<b>89.160.538.502</b>	<b>105.281.451.821</b>	<b>314.572.324.582</b>
Lãi trong 06 tháng cuối năm 2021	-	-	-	18.986.997.268	18.986.997.268
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>130.334.259</b>	<b>89.160.538.502</b>	<b>124.268.449.089</b>	<b>333.559.321.850</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>130.334.259</b>	<b>89.160.538.502</b>	<b>124.268.449.089</b>	<b>333.559.321.850</b>
Lãi trong 06 tháng đầu năm 2022	-	-	-	52.505.705.564	52.505.705.564
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	6.287.978.096	(6.287.978.096)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(3.772.786.857)	(3.772.786.857)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(628.797.810)	(628.797.810)
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2022</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>130.334.259</b>	<b>95.448.516.598</b>	<b>136.084.591.890</b>	<b>351.663.442.747</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCD/2022 ngày 25 tháng 03 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Phân phối LNST năm 2021	Trong đó: đã tạm trích trong năm 2021
		VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021	100,00%	62.879.780.956	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	6.287.978.096	-
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	1,00%	628.797.810	-
Trích Quỹ thưởng Khen thưởng, phúc lợi	6,00%	3.772.786.857	-
Chi trả cổ tức bằng tiền (25% Vốn điều lệ)	47,71%	30.000.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	35,29%	22.190.218.193	-

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cá nhân	48,89	58.668.190.000	48,89	58.668.190.000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39,99	47.988.000.000	39,99	47.988.000.000
- Cổ đông khác	11,12	13.343.810.000	11,12	13.343.810.000
	<b>100</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>120.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	38.391.676.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	30.000.000.000	12.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	30.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	38.391.676.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	38.391.676.000
- <b>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>

d) <b>Cổ phiếu</b>	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		
e) <b>Các quỹ của công ty</b>	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	95.448.516.598	89.160.538.502
	<b>95.448.516.598</b>	<b>89.160.538.502</b>

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

a) **Tài sản thuê ngoài**

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	1.423.285.573	1.423.285.573
- Trên 1 năm đến 5 năm	4.350.205.881	4.574.028.616
- Trên 5 năm	2.568.180.687	3.056.000.738
	<b>8.341.672.141</b>	<b>9.053.314.927</b>

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-9/12 ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất vào tháng 01 hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2022 các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2.335.000.000	2.335.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	9.642.500.000	9.540.000.000
- Trên 5 năm	20.545.300.000	21.815.300.000
	<b>32.522.800.000</b>	<b>33.690.300.000</b>

Công ty ký hợp đồng thuê chung cư tại Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 36/2019/HĐ-IMPCO ngày 31/12/2019 để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

b) Tài sản nhận giữ hộ	Dvt	30/06/2022		01/01/2022	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
Chung loại, quy cách					
- Vải các loại	Yard	198.957,22	Bình thường	173.596,210	Bình thường
<b>c) Ngoại tệ các loại</b>					
				30/06/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)				903.525,35	1.035.562,84
<b>19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>					
				06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
				VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm				877.021.741.873	634.288.707.824
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công				17.768.995.146	34.905.746.539
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu				2.880.812.671	1.497.711.941
				<b>897.671.549.690</b>	<b>670.692.166.304</b>
<b>20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>					
				06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
				VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán				725.313.347.293	493.697.550.791
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp				17.053.831.686	83.469.379.867
Giá vốn nguyên liệu, vật liệu đã bán				1.949.557.200	1.601.749.082
				<b>744.316.736.179</b>	<b>578.768.679.740</b>
				<b>96.085.426.889</b>	<b>84.529.926.213</b>
<b>Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan</b> <i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32.</i>					
<b>21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
				06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
				VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay				2.041.956.878	3.094.826.856
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ				21.144.591.780	3.798.024.902
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán				17.767.258	21.774.669
				<b>23.204.315.916</b>	<b>6.914.626.427</b>



**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền vay	1.557.565.806	1.366.219.366
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.575.358.513	820.070.643
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.204.269.386	694.288.831
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	25.819.925.611	7.853.057.953
	<b><u>40.157.119.316</u></b>	<b><u>10.733.636.793</u></b>

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.645.076.647	2.261.108.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.142.129.738	9.514.931.584
	<b><u>16.787.206.385</u></b>	<b><u>11.776.040.141</u></b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	350.928.201	463.659.700
Chi phí nhân công	55.264.465.489	11.481.936.503
Chi phí khấu hao tài sản cố định	483.692.214	563.708.320
Thuế, phí, lệ phí	2.376.387.876	5.422.029.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.829.960.373	1.749.835.121
Chi phí khác bằng tiền	1.238.324.889	3.295.000.745
	<b><u>61.543.759.042</u></b>	<b><u>22.976.169.713</u></b>

**25 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	20.909.091
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	67.742.728	21.890.909
Tiền bồi thường nhận được	6.480.453.074	2.158.513.351
Tiền khách hàng hỗ trợ	2.058.866.550	-
Thu nhập khác	8.861.669	832.136.120
	<b><u>8.615.924.021</u></b>	<b><u>3.033.449.471</u></b>

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Các khoản bị phạt, truy thu	32.746.739	5.463.979
Chi phí khác	-	1.091.209
	<b><u>32.746.739</u></b>	<b><u>6.555.188</u></b>

**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	66.654.221.966	56.379.160.627
Các khoản điều chỉnh tăng	4.702.015.348	6.052.724.066
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	1.639.665.220	2.188.229.997
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	72.422.151
- Các khoản phạt	32.746.739	-
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp điều hành	1.559.640.000	2.197.818.000
- Hoàn nhập Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước do đã thực hiện trong kỳ	1.469.963.389	1.594.253.918
Các khoản điều chỉnh giảm	(613.655.303)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(613.655.303)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	70.742.582.011	62.431.884.693
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b><u>14.148.516.402</u></b>	<b><u>12.486.376.939</u></b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.471.961.902	2.014.410.051
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(11.439.908.969)	(6.978.484.286)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b><u>4.180.569.335</u></b>	<b><u>7.522.302.704</u></b>

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	407.929.088.769	351.010.820.771
Chi phí nhân công	179.505.597.459	132.571.193.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.040.416.804	9.677.354.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.904.206.831	165.890.603.402
Chi phí khác bằng tiền	3.785.084.732	8.414.938.604
	<b><u>796.164.394.595</u></b>	<b><u>667.564.911.271</u></b>

**29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	29.274.954.226	-	33.490.148.769	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	223.688.303.568	-	208.346.153.642	-
Các khoản cho vay	61.335.000.000	-	117.382.500.000	-
	<b>314.298.257.794</b>	<b>-</b>	<b>359.218.802.411</b>	<b>-</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	105.366.332.102	202.187.607.696
Phải trả người bán, phải trả khác	228.924.610.801	161.242.902.185
Chi phí phải trả	1.540.253.403	41.583.437
	<b>335.831.196.306</b>	<b>363.472.093.318</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền	29.274.954.226	-	-	29.274.954.226
Phải thu khách hàng, phải thu khác	223.688.303.568	-	-	223.688.303.568
Các khoản cho vay	61.335.000.000	-	-	61.335.000.000
	<b>314.298.257.794</b>	-	-	<b>314.298.257.794</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền	33.490.148.769	-	-	33.490.148.769
Phải thu khách hàng, phải thu khác	208.346.153.642	-	-	208.346.153.642
Các khoản cho vay	114.382.500.000	3.000.000.000	-	117.382.500.000
	<b>356.218.802.411</b>	<b>3.000.000.000</b>	-	<b>359.218.802.411</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Các khoản vay	105.366.332.102	-	-	105.366.332.102
Phải trả người bán, phải trả khác	228.924.610.801	-	-	228.924.610.801
Chi phí phải trả	1.540.253.403	-	-	1.540.253.403
	<b>335.831.196.306</b>	-	-	<b>335.831.196.306</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Các khoản vay	202.187.607.696	-	-	202.187.607.696
Phải trả người bán, phải trả khác	161.242.902.185	-	-	161.242.902.185
Chi phí phải trả	41.583.437	-	-	41.583.437
	<b>363.472.093.318</b>	-	-	<b>363.472.093.318</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	759.810.102.998	617.318.464.877
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	857.797.808.938	505.205.439.520

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phú Hưng	Doanh nghiệp do Chủ tịch của thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:  
Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>96.085.426.889</b>	<b>84.529.926.213</b>
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	25.886.592.421	33.859.067.761
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	70.198.834.468	48.248.611.789
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phú Hưng	-	2.422.246.663
<b>Kinh phí công đoàn phải nộp</b>	-	<b>584.942.840</b>
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	-	584.942.840
<b>Tiền bồi thường</b>	<b>5.393.429.367</b>	<b>1.358.441.296</b>
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	662.396.636	333.342.759
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	4.731.032.731	1.025.098.537
<b>Góp vốn</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>38.000.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	60.000.000.000	38.000.000.000
<b>Chi trả cổ tức</b>	-	<b>10.665.619.000</b>
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	-	5.866.819.000
- Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	-	4.798.800.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>39.253.886.054</b>	<b>32.751.099.363</b>
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	18.560.860.922	20.171.814.500
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	20.693.025.132	12.579.284.863
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phú Hưng	-	-
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>26.664.047.500</b>	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	14.667.047.500	-
- Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	11.997.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập trong năm	
		<u>06 tháng đầu năm 2022</u>	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>
- Ông Nguyễn An Định	Chủ tịch Hội đồng quản trị	407.083.000	316.558.000
- Bà Phạm Thị Vượng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	305.313.000	474.837.000
- Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	203.542.000	158.279.000
- Ông Nguyễn Vĩnh Bảo	Thành viên Hội đồng quản trị	203.542.000	158.279.000
- Ông Nguyễn Xuân Quân	Thành viên Hội đồng quản trị ( <i>Bổ nhiệm ngày 24/06/2021</i> )	490.271.696	-
- Ông Lý Thanh Châu	Thành viên Hội đồng quản trị ( <i>Miễn nhiệm ngày 24/06/2021</i> )	-	158.279.000
- Ông Võ Hồng Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị ( <i>Miễn nhiệm ngày 20/06/2020</i> )	-	316.558.000
- Ông Trần Nguyên Vũ	Thành viên Hội đồng quản trị ( <i>Miễn nhiệm ngày 20/06/2020</i> )	-	79.140.000
- Ông Phan Thành Đức	Thành viên Hội đồng quản trị	900.990.237	1.009.877.026
- Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Tổng Giám đốc	820.902.355	945.992.412
- Bà Đoàn Thị Kim Ngân	Thành viên Hội đồng quản trị	820.902.355	945.992.412
- Bà Đoàn Thị Kim Ngân	Phó Tổng Giám đốc	417.598.736	489.188.865
- Bà Đoàn Thị Kim Ngân	Thư ký Hội đồng quản trị Kế toán trưởng	417.598.736	489.188.865
- Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng Ban kiểm soát	188.640.000	267.944.000
- Bà Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Thành viên Ban kiểm soát	125.760.000	178.629.000
- Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh	Thành viên Ban kiểm soát	125.760.000	89.315.000
- Bà Nguyễn Minh Thùy	Thành viên Ban kiểm soát ( <i>Miễn nhiệm ngày 20/06/2020</i> )	-	89.315.000

Ngoài các giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**33 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Người lập



Nguyễn Minh Thùy

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Bình Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2022

Lông Giám đốc



Phan Thành Đức